

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
BAN QUẢN LÝ

CÁC KHU CHẾ XUẤT VÀ CÔNG NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /GPMT-BQL

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày tháng 6 năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CHẾ XUẤT VÀ CÔNG NGHIỆP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 98/2023/QH15 ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Quốc hội về
thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ
quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng
Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ
môi trường;

Căn cứ Quyết định số 23/2023/QĐ-UBND ngày 22 tháng 5 năm 2023 của Ủy ban
nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ,
quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp
Thành phố Hồ Chí Minh;

Xét Văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường số 02/GPMT.KAKEN ngày 10 tháng
6 năm 2024 của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Kaken Vietnam và hồ
sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Quản lý Môi trường tại Tờ trình ngày 19 tháng 6
năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Kaken Vietnam,
địa chỉ trụ sở chính tại Đơn vị 2 và Đơn vị 3, Tầng 3, Nhà xưởng tiêu chuẩn G, đường
số 17, khu chế xuất Tân Thuận, phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí
Minh được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường đối với dự án đầu tư “Công ty
Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Kaken Vietnam” địa chỉ tại Đơn vị 2 và Đơn vị
3, Tầng 3, Nhà xưởng tiêu chuẩn G, đường số 17, khu chế xuất Tân Thuận, phường
Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh (thuê nhà xưởng của Công ty
TNHH Tân Thuận) với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

1.1. Tên dự án đầu tư: Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Kaken Vietnam.

1.2. Địa điểm hoạt động: Đơn vị 2 và Đơn vị 3, Tầng 3, Nhà xưởng tiêu chuẩn G, đường số 17, khu chế xuất Tân Thuận, phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh (thuê nhà xưởng của Công ty TNHH Tân Thuận).

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số doanh nghiệp 0318088302 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký lần đầu: ngày 09 tháng 10 năm 2023, đăng ký thay đổi lần 1: ngày 14 tháng 3 năm 2024; Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 9881730550 do Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh cấp, chứng nhận lần đầu: ngày 26 tháng 9 năm 2023.

1.4. Mã số thuế: 0318088302.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Dịch vụ giám định, kiểm tra và phân tích kỹ thuật các hàng hóa là nguyên liệu, sản phẩm ngành dệt may, các sản phẩm và vật liệu khác phục vụ cho đời sống.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Diện tích nhà xưởng sử dụng: 2.314,79 m².

- Công suất: Dịch vụ giám định, kiểm tra và phân tích kỹ thuật các hàng hóa là nguyên liệu, sản phẩm ngành dệt may, các sản phẩm và vật liệu khác phục vụ cho đời sống với quy mô 24.000 báo cáo (kết quả của dịch vụ giám định, kiểm tra và phân tích kỹ thuật)/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả bụi, khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2: Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Kaken Vietnam:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Kaken Vietnam có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải đảm bảo chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép môi trường: 10 năm kể từ ngày Giấy phép môi trường được ký ban hành.

Điều 4. Giao Phòng Quản lý Môi trường - Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án đầu tư được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH MTV Kaken Vietnam;
- UBND TPHCM;
- Sở TN&MT TPHCM;
- UBND Quận 7;
- Công ty TNHH Tân Thuận;
- Lãnh đạo Ban;
- Cổng thông tin điện tử BQL các KCX&CN;
- Lưu: VT, PQLMT.B(12).

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**

Phạm Thanh Trục

Phụ lục 1**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BQL ngày tháng 6 năm 2024 của Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

Dự án không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường (do nước thải được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu chế xuất Tân Thuận, không xả ra môi trường).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:****1.1. Mạng lưới thu gom nước thải**

- Nước thải sinh hoạt từ bồn cầu, âu tiểu được xử lý qua bể tự hoại của nhà xưởng tiêu chuẩn G (nhà xưởng cho thuê của Công ty TNHH Tân Thuận); cùng với nước thải sinh hoạt khác được thu gom, đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của khu chế xuất Tân Thuận.

- Nước thải tráng rửa dụng cụ thí nghiệm lần 1 được thu gom và chuyển giao theo hình thức chất thải nguy hại.

- Nước thải tráng rửa dụng cụ thí nghiệm lần 2, nước rửa tay nhân viên phân tích thí nghiệm, nước thải giặt thử nghiệm được tập trung vào các bồn inox chứa nước thải đặt trong phạm vi từng phòng làm việc có phát sinh nước thải. Tại các bồn inox có trang bị bơm chìm để bơm nước thải vào đường ống chờ thu gom nước thải sản xuất riêng (đã được bên cho thuê nhà xưởng là Công ty TNHH Tân Thuận thi công chờ sẵn tại mỗi đơn vị thuê). Sau đó, nước thải được dẫn xuống hố ga thu gom nước thải công nghiệp riêng của dự án tại tầng trệt của Nhà xưởng tiêu chuẩn G do Công ty TNHH Tân Thuận bố trí sẵn. Nước thải sau đó được đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của khu chế xuất Tân Thuận.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải: Không có.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Dự án đầu tư không thuộc đối tượng phải lắp đặt quan trắc nước thải tự động, liên tục (theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố: Thường xuyên kiểm tra, bảo trì những mối nối, van khóa trên hệ thống đường ống thu gom, thoát nước thải của dự án.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm: Không có công trình xử lý nước thải thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường: Đảm bảo nước thải tráng rửa dụng cụ thí nghiệm lần 2, nước rửa tay nhân viên phân tích thí nghiệm, nước thải giặt thử nghiệm tập trung vào các bồn inox chứa nước thải phải đạt tiêu chuẩn đầu nổi của khu chế xuất Tân Thuận trước khi dẫn về hố ga thu gom nước thải công nghiệp riêng của dự án tại tầng trệt của Nhà xưởng tiêu chuẩn G; không được phép xả thải trực tiếp ra môi trường dưới mọi hình thức.

Phụ lục 2**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BQL ngày tháng 6 năm 2024 của Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI**1. Nguồn phát sinh khí thải:**

- Nguồn số 01: Khí thải từ tủ thử nghiệm, phân tích định lượng sợi.
- Nguồn số 02: Khí thải từ tủ thử nghiệm, phân tích định tính sợi.
- Nguồn số 03: Khí thải từ tủ thử nghiệm, phân tích độ bền màu của sản phẩm đối với khí Nitrogen Oxides.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:**2.1. Vị trí xả khí thải:**

- Dòng số 01: Tương ứng với ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải từ tủ thử nghiệm, phân tích định lượng sợi (nguồn số 01), toạ độ: $X = 1191466,69$; $Y = 608347,65$.
- Dòng số 02: Tương ứng với ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải từ tủ thử nghiệm, phân tích định tính sợi (nguồn số 02), toạ độ: $X = 1191466,69$; $Y = 608355,31$.
- Dòng số 03: Tương ứng với ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải từ tủ thử nghiệm, phân tích độ bền màu của sản phẩm đối với khí Nitrogen Oxides (nguồn số 03), toạ độ: $X = 1191466,69$; $Y = 608364,06$.

(Hệ toạ độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiều 3°).

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 01: lưu lượng xả khí thải lớn nhất $1.800 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 02: lưu lượng xả khí thải lớn nhất $3.500 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 03: lưu lượng xả khí thải lớn nhất $1.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: xả liên tục khi vận hành thiết bị, nguồn phát sinh khí thải.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và đạt QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và chất vô cơ (cột B, $K_p = 1$ và $K_v = 1$), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giới hạn của các chất ô nhiễm theo QCVN 19:2009/ BTNMT (cột B, $K_p = 1$ và $K_v = 1$)	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải định kỳ (quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính Phủ)	Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải tự động, liên tục (quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính Phủ)
2	HCl	mg/Nm ³	50		
3	H ₂ SO ₄	mg/Nm ³	50		
4	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	850		
5	Amoniac và các hợp chất amoni	mg/Nm ³	50		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý khí thải:

Khí thải từ 03 nguồn phát sinh nêu trên được thu gom bằng đường ống dẫn về 03 hệ thống xử lý khí thải riêng biệt.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải:

a. Hệ thống xử lý khí thải số 1 (xử lý khí thải phát sinh từ tủ thử nghiệm, phân tích định lượng sợi):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Ống dẫn khí → Tấm lọc G4 → Tấm lọc Cacbon → Túi lọc F8 → Quạt hút → Ống thoát khí.

- Công suất thiết kế: 1.800 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Tấm lọc G4, Tấm lọc Cacbon, Túi lọc F8.

b. Hệ thống xử lý khí thải số 2 (xử lý khí thải phát sinh từ tủ thử nghiệm, phân tích định tính sợi):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Ống dẫn khí → Tấm lọc G4 → Tấm lọc Cacbon → Túi lọc F8 → Quạt hút → Ống thoát khí.

- Công suất thiết kế: 3.500 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Tấm lọc G4, Tấm lọc Cacbon, Túi lọc F8.

c. Hệ thống xử lý số 3 (xử lý khí thải phát sinh từ tủ thử nghiệm, phân tích độ bền màu của sản phẩm đối với khí Nitrogen Oxides):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Ống dẫn khí → Tấm lọc G4 → Tấm lọc Cacbon → Túi lọc F8 → Quạt hút → Ống thoát khí.

- Công suất thiết kế: 1.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Tấm lọc G4, Tấm lọc Cacbon, Túi lọc F8.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Dự án không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục (theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Đầu tư thiết kế hệ thống xử lý khí thải phù hợp với công suất, lưu lượng phát thải nhằm tránh tình trạng quá tải của hệ thống.

- Tuân thủ các yêu cầu về bảo dưỡng định kỳ của nhà cung cấp thiết bị.

- Chuẩn bị một số bộ phận, thiết bị dự phòng đối với bộ phận dễ hư hỏng.

- Khi có sự cố, dừng hoạt động sản xuất, kiểm tra hệ thống xử lý khí thải và khắc phục sự cố trước khi vận hành lại.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 02 tháng từ sau khi lắp đặt xong công trình xử lý khí thải.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý khí thải số 1: xử lý khí thải phát sinh từ tủ thử nghiệm, phân tích định lượng sợi.

- Hệ thống xử lý khí thải số 2: xử lý khí thải phát sinh từ tủ thử nghiệm, phân tích định tính sợi.

- Hệ thống xử lý khí thải số 3: xử lý khí thải phát sinh từ tủ thử nghiệm, phân tích độ bền màu của sản phẩm đối với khí Nitrogen Oxides.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Ống thải sau hệ thống xử lý khí thải số 1, tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1191466,69; Y = 608347,65.

- Ống thải sau hệ thống xử lý khí thải số 2, tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1191466,69; Y = 608355,31.

- Ống thải sau hệ thống xử lý khí thải số 3, tọa độ vị trí xả khí thải: X = 191466,69; Y = 608364,06.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiều 3°).

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

- Chất ô nhiễm chính: HCl, H₂SO₄, NO_x (tính theo NO₂), Amoniac và các hợp chất amoni.

- Giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, K_p = 1 và K_v = 1).

2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, cụ thể như sau: 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định:

Stt	Vị trí lấy mẫu	Loại mẫu	Thông số quan trắc	Tần suất quan trắc, lấy mẫu	Quy chuẩn so sánh
1	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý khí thải số 1	Mẫu đơn	Lưu lượng, HCl, H ₂ SO ₄ , NO _x (tính theo NO ₂), Amoniac và các hợp chất amoni	01 lần/ngày trong 03 ngày liên tiếp	QCVN 19: 2009/BTNMT, cột B (K _p = 1; K _v = 1)
2	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý khí thải số 2	Mẫu đơn	Lưu lượng, HCl, H ₂ SO ₄ , NO _x (tính theo NO ₂), Amoniac và các hợp chất amoni	01 lần/ngày trong 03 ngày liên tiếp	QCVN 19: 2009/BTNMT, cột B (K _p = 1; K _v = 1)
3	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý khí thải số 3	Mẫu đơn	Lưu lượng, HCl, H ₂ SO ₄ , NO _x (tính theo NO ₂), Amoniac và các hợp chất amoni	01 lần/ngày trong 03 ngày liên tiếp	QCVN 19: 2009/BTNMT, cột B (K _p = 1; K _v = 1)

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Đảm bảo bụi, khí thải phát sinh tại dự án phải được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn cho phép về môi trường.

3.4. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường, đồng thời phải dừng ngay việc xả bụi, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.5. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Phụ lục 3**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BQL ngày tháng 6 năm 2024 của
Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: từ hoạt động của các máy giặt thử nghiệm.
- Nguồn số 02: từ hoạt động của các máy móc trong phòng phân tích vật lý.
- Nguồn số 03: từ hoạt động của hệ thống điều hòa không khí trung tâm.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Tọa độ X = 1191452,32; Y = 608349,88.
- Nguồn số 02: Tọa độ X = 1191445,74; Y = 608367,40.
- Nguồn số 03: Tọa độ X = 1191427,98; Y = 608349,96.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiều 3°).

3. Tiếng ồn, độ rung phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các quy chuẩn kỹ thuật môi trường QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung

Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

- Lắp đặt các đệm chống rung tại chân máy móc, thiết bị.
- Kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

Thực hiện đầy đủ các biện pháp nhằm giảm thiểu tác động do tiếng ồn, độ rung phát sinh trong quá trình vận hành của dự án đầu tư, đảm bảo nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

Phụ lục 4**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BQL ngày tháng 6 năm 2024 của Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (Kg/năm)
1	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là chất thải nguy hại) thải	18 01 03	30
2	Bao bì cứng (đã chứa chất khi thải ra là chất thải nguy hại) thải bằng các vật liệu khác (như thủy tinh)	18 01 04	200
3	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	100
4	Hóa chất và hỗn hợp hóa chất phòng thí nghiệm thải có các thành phần nguy hại.	19 05 02	8.000
5	Than hoạt tính (trong buồng hấp phụ) đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	12 01 04	80
6	Các loại pin, ắc quy khác	19 06 05	3
7	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện (khác với các loại nêu tại mã 16 01 06, 16 01 07, 16 01 12) có các linh kiện điện tử (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại vượt ngưỡng NH) (Bóng đèn led)	16 01 13	20
8	Hộp chứa mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực) thải	08 02 04	10
	Tổng cộng		8.443

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường:

STT	Thành phần	Khối lượng (Kg/năm)
1	Chất thải từ sợi dệt chưa qua xử lý hoặc đã qua xử lý (Sợi vụn, vải vụn dư thừa)	4.000
2	Giấy và bao bì giấy carton thải bỏ	1.700
	Tổng cộng	5.700

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 20,8 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng, can có nắp đậy và bao PE chứa riêng đối với từng loại chất thải, có dán nhãn chất thải.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích: 5 m².

- Thiết kế, cấu tạo: kho chứa nằm trong phạm vi tầng 3 của nhà xưởng có kết cấu tường xây gạch, sàn bê tông cốt thép tráng xi măng chống thấm, mái là sàn bê tông cốt thép đảm bảo che kín nắng, mưa cho toàn bộ khu vực lưu giữ; có bố trí khay có gờ chống chất thải dạng lỏng chảy tràn; có dán nhãn chất thải, dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa; bố trí dụng cụ phòng cháy chữa cháy và ứng phó sự cố theo đúng quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1 Thiết bị lưu chứa: Thùng, bao PE chứa riêng đối với từng loại chất thải.

2.2.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích: 2 m².

- Thiết kế, cấu tạo: kho chứa nằm trong phạm vi tầng 3 của nhà xưởng nên khu vực lưu chứa có kết cấu tường xây gạch, sàn bê tông cốt thép tráng xi măng chống thấm, mái là sàn bê tông cốt thép nên đảm bảo che kín nắng, mưa cho toàn bộ khu vực lưu giữ.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: Các thùng nhựa đựng chất thải sinh hoạt chuyên dụng, có nắp đậy.

2.3.2. Khu vực lưu chứa:

- Diện tích: 1,2 m².

- Thiết kế, cấu tạo: khu vực lưu chứa nằm trong phạm vi tầng 3 của nhà xưởng

nên có kết cấu tường xây gạch, sàn bê tông cốt thép tráng xi măng chống thấm, mái là sàn bê tông cốt thép nên đảm bảo che kín nắng, mưa cho toàn bộ khu vực lưu giữ.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó đối với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định pháp luật.
- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.
- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 02/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMТ-BQL ngày tháng 6 năm 2024 của Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh)

1. Bảo đảm và tự chịu trách nhiệm về thông tin, số liệu trong nội dung báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường và các nội dung giải trình đã nộp kèm theo hồ sơ đề nghị cấp phép môi trường của dự án.
2. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.
3. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật; cập nhật, lưu giữ thông tin, số liệu về môi trường để cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường kiểm tra khi cần thiết.
4. Thực hiện đầy đủ trách nhiệm theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.